

KẾ HOẠCH

Hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng và dân số tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Công văn số 3033/BYT-KH-TC ngày 02/6/2020 của Bộ Y tế về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách CTMY Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Công văn số 9634/UBND-KH ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng,

Sở Y tế Lâm Đồng xây dựng kế hoạch hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng và dân số tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN Y TẾ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ, GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và các nhiệm vụ ngoài Chương trình mục tiêu dựa trên:

- Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phân bổ dự toán kinh phí triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ chuyên môn y tế ngoài Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

I. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, 2016-2020

1. Dự án phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến.

1.1. Hoạt động phòng, chống lao

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ bệnh nhân mắc lao / 100.000 dân	49,2	45,6	47,8	46,2	41,5	131

Thực hiện khám phát hiện bệnh lao chủ động tại cộng đồng nhằm phát hiện bệnh nhân lao mới. Bệnh nhân thu dung điều trị đạt so với chỉ tiêu giao hàng năm; tổng số bệnh nhân được xét nghiệm đạt 100% kế hoạch.

Duy trì công tác chỉ đạo tuyến dự án phòng, chống lao; khám, hội chẩn, điều trị ngoại trú bệnh nhân lao được chú trọng và thực hiện tốt.

Triển khai Dự án PAL (thực hành xử trí tốt 4 bệnh hô hấp tại tuyến y tế cơ sở) tại thành phố Bảo Lộc, huyện Đức Trọng, Đơn Dương và Đạ Tẻh.

Những bệnh nhân lao nặng được chuyển đến Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng, Bệnh viện II Lâm Đồng để khám và quản lý điều trị.

Duy trì hoạt động các tổ chống lao tuyến huyện thuộc Đội y tế dự phòng các Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

1.2. Hoạt động phòng, chống phong

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	50,0
Tỷ lệ huyện, thành phố trong vùng dịch tễ lưu hành đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	50,0

Công tác khám phát hiện bệnh phong mới được duy trì thường xuyên hàng năm và kết hợp nhiều hình thức khám điều tra vùng trọng điểm, khám lồng ghép vào khám bệnh đa khoa, khám nhóm, khám tiếp xúc...

Kiểm tra, giám sát nâng cao chất lượng mạng lưới chuyên môn các tuyến từ tỉnh đến huyện, thành phố, xã phường và các cộng tác viên thôn bản.

Từ năm 2015 đến nay: 12/12 huyện, thành phố được công nhận và duy trì tiêu chuẩn Loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu chí của Bộ Y tế:

- Tiêu chí 1: Tỷ lệ lưu hành bệnh phong dưới 0,2/10.000 dân (trong 03 năm liên tục)

- Tiêu chí 2: 100% người bệnh phong khuyết tật được chăm sóc khuyết tật và phục hồi chức năng.

- Tiêu chí 3: 100% người bệnh phong được hòa nhập cộng đồng và không có sự phân biệt đối xử, kỳ thị người bệnh phong.

- Tiêu chí 4: 100% người bệnh phong nghèo có khuyết tật đặc biệt nặng hoặc khuyết tật nặng có nhà ở.

1.3. Hoạt động phòng, chống sốt rét

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét / 1.000 dân	0,09	0,12	0,14	0,14	0,08	< 0,19
Tỷ lệ tử vong do sốt rét / 100.000 dân	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	< 0,02

Chủ động triển khai các hoạt động phòng, chống sốt rét trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt nhóm người có nguy cơ cao tại địa phương: người đi rừng khai thác lâm sản, làm ăn ở vùng sốt rét lưu hành các tỉnh giáp ranh: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, kể cả đi làm ăn ở Campuchia (giáp ranh với vùng kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Phước).

Giám sát tình hình ký sinh trùng kháng thuốc Artemisinin; duy trì công tác chỉ đạo tuyến, hướng dẫn chuyên môn cho tuyến cơ sở.

1.4. Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ bệnh nhân sốt xuất huyết / 100.000 dân	131,1	35,0	23,1	98,0	45,3	
Giảm tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình / 100.000 dân số giai đoạn 2016-2020 (64,8) so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (7,3)					↑ 9,1 lần	8,0
Tỷ lệ tử vong / chết do sốt xuất huyết	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	< 0,09

Tình hình bệnh sốt xuất huyết biến động theo chu kỳ (khoảng 3 năm), số bệnh nhân sốt xuất huyết gia tăng vào các năm 2016, 2019; đặc biệt là tại các địa phương như Bảo Lộc, Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh,... Không có ca tử vong do sốt xuất huyết trên địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 2017-2020.

Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình / 100.000 dân số giai đoạn 2016-2020 là 64,8; so với trung bình giai đoạn 2011-2015 là 7,3, tăng 8,9 lần.

1.5. Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ trạm y tế quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	85,7	87,8	91,8	95,9	99,3	88,0
Tỷ lệ trạm y tế quản lý bệnh nhân động kinh	85,7	87,8	91,8	95,9	99,3	80,0
Tỷ lệ trạm y tế quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm	-	-	-	-	-	20,0
Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	93,0	91,0	94,0	97,0	93,6	85,0
Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	94,0	94,0	84,0	96,0	90,0	85,0

Duy trì 100% số xã đã được triển khai bệnh tâm thần phân liệt lồng ghép vào mô hình chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã (uống thuốc hằng ngày); tổ chức khám phát hiện và đưa vào quản lý tại cộng đồng 100% số bệnh nhân tâm thần.

Chưa triển khai công tác quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm tại trạm y tế xã.

1.6. Hoạt động phòng, chống ung thư

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ nhân viên y tế hoạt động trong dự án được đào tạo nâng cao nghiệp vụ về phòng chống ung thư	80,0	80,0	100,0	96,0	100,0	80,0

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ người mắc ung thư khoang miệng, vú, cổ tử cung, đại trực tràng được phát hiện ở giai đoạn sớm	-	-	-	-	-	20,0

Tổ chức tập huấn phòng chống ung thư cho cán bộ phụ trách dự án các tuyến.

Thông tin truyền thông về bệnh ung thư và các yếu tố nguy cơ, biện pháp phòng tại 100% các huyện, thành phố.

Tổ chức khám sàng lọc ung thư cổ tử cung tại 12 xã, phường triển khai. Chưa xây dựng kế hoạch phát hiện sớm một số bệnh lý ung thư thường gặp.

Tổng số bệnh nhân ung thư được quản lý: 2.045 người, trong đó có 300 người phát hiện mới, chăm sóc giảm nhẹ cho 2.045 người.

1.7. Hoạt động phòng chống bệnh tim mạch

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ người tăng huyết áp được phát hiện sớm	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	50,0
Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0

Tổ chức tập huấn cho cán bộ phụ trách dự án các tuyến về phòng chống tăng huyết áp, chẩn đoán và điều trị theo quy định của Bộ Y tế

Khám sàng lọc tăng huyết áp cho nhóm người > 25 tuổi tại các xã triển khai.

Đến nay, tổng số người tăng huyết áp được quản lý 29.675 người, trong đó có 17.989 bệnh nhân điều trị huyết áp đạt mục tiêu đạt 60,6%; 1.270 bệnh nhân tăng huyết áp không điều trị đều hoặc bỏ trị.

1.8. Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I ốt

3.1.8.1. Hoạt động phòng, chống đái tháo đường

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện	12,3	3,5	3,4	29,2	10,0	40,0
Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý điều trị.	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
Tỷ lệ tiền đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	17,2	32,6	29,7	27,0	25,0	< 20,0
Tỷ lệ đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	6,7	3,4	3,4	5,0	7,0	< 10,0

Tổ chức tập huấn chuyên môn phòng chống bệnh đái tháo đường và phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt:

Truyền thông về phòng chống bệnh đái tháo đường, yếu tố nguy cơ,... bằng nhiều hình thức phong phú.

3.1.8.2. Hoạt động phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em 8-10 tuổi	-	-	3,9	-	-	< 8,0

Thực hiện công tác kiểm tra giám sát chất lượng muối Iode theo đúng định kỳ. Truyền thông Ngày toàn dân mua và sử dụng muối Iode; > 90% hộ gia đình dùng muối đủ tiêu chuẩn. Khám phát hiện bướu cổ cho học sinh tiểu học.

Năm 2018, giám sát tỷ lệ mắc bướu cổ đơn thuần ở trẻ em 8-10 tuổi, kết quả tỷ lệ này là 3,9%.

1.9. Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và Hen phế quản (BPTNMT- HPQ)

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Phòng chống COPD						
Tỷ lệ người bệnh mắc COPD được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
Tỷ lệ người bệnh mắc COPD được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
Phòng chống hen phế quản						
Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát cơn hen	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát cơn hen hoàn toàn	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0

Tập huấn về phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản cho cán bộ phụ trách các tuyến

Hiện đang quản lý điều trị cho 422 bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và 581 bệnh nhân hen phế quản.

1.10. Hoạt động Y tế trường học

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Giảm tỷ lệ mắc mới so với năm 2015 các bệnh tật ở trẻ em mầm non, học sinh phổ thông: cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường	15,0	15,0	16,0	17,0	17,0	30,0
Tỷ lệ số trẻ mầm non, học sinh phổ thông được sàng lọc, tư vấn điều trị cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân, béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0
Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần / năm	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	85,0

Xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động y tế trường học

Tổ chức khám sức khỏe, phát hiện sớm các bệnh lý học đường; triển khai công tác chăm sóc răng miệng; tẩy giun cho học sinh vùng có nguy cơ cao nhiễm giun.

2. Dự án tiêm chủng mở rộng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em < 1 tuổi hàng năm	97,7	97,7	96,3	97,4	> 95,0	> 95,0
Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh <24 giờ	76,7	82,3	78,0	87,8	86,3	
Tỷ lệ tiêm vắc xin sởi - rubella cho trẻ 18 tháng tuổi	96,8	97,5	96,3	96,4	93,6	
Tỷ lệ tiêm vắc xin DPT cho trẻ 18 tháng tuổi	96,6	97,5	96,7	96	91,2	
Tỷ lệ tiêm vắc xin viêm não Nhật Bản B mũi 3 cho trẻ	94,1	96	95,8	97,3	97	
Tỷ lệ PNCT tiêm UV2 (+)	96,8	98	97,1	95,6	91,6	

Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý tiêm chủng và thực hành an toàn tiêm chủng cho tất cả cán bộ tham gia tiêm chủng. Tổ chức tập huấn và cấp giấy chứng nhận tập huấn thực hành an toàn tiêm chủng, giám sát xử trí phản ứng sau tiêm chủng cho cán bộ y tế làm công tác tiêm chủng.

Cung ứng đầy đủ, kịp thời vắc xin và trang thiết bị vật tư tiêm chủng.

Giám sát hỗ trợ các hoạt động tiêm chủng trong các buổi tiêm chủng thường quy. Thực hiện đúng Nghị định 104/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 về việc “Quy định về hoạt động tiêm chủng” và Thông tư 34/2018/TT-BYT ngày 16/11/2018 của Bộ Y tế Quy

định chi tiết một số điều của Nghị định 104/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng, Quyết định 2470/QĐ-BYT ngày 14/6/2019 của Bộ Y tế ban hành hướng dẫn khám sàng lọc trước tiêm đối với trẻ em.

Duy trì công tác chỉ đạo tuyến hàng quý, giám sát hỗ trợ chuyên môn cho tuyến huyện/ thành phố và y tế xã, phường, thị trấn;

Giám sát thường xuyên các bệnh truyền nhiễm thuộc chương trình Tiêm chủng mở rộng chủ động triển khai biện pháp phòng chống kịp thời theo quy định;

Thực hiện điều tra, giám sát, phản hồi, báo cáo các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm thuộc chương trình theo qui định; áp dụng việc quản lý ca bệnh bằng phần mềm Thông tư 54, cập nhật phần mềm báo cáo trực tuyến giám sát bệnh Sởi- Rubella (MRSRS) cho tất cả các huyện/ thành phố trong tỉnh.

3. Dự án Dân số và phát triển

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	75,3	75,3	77,3	76,1	77,0	70,1
Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	7,6	24,2	20,0	45,0	43,0	50,0
Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh	11,8	16,3	18,0	41,5	48,5	80,0
Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai / 100 trẻ sơ sinh gái)	110,0	110,5	106,0	110,0	111,0	< 115
Giảm tỷ lệ số người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn	-	-	-	-	-	20,0
Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	45,4	43,2	44,0	45,4	48,5	80,0
Tỷ lệ trẻ em khuyết tật dưới 6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm	12,5	11,9	13,0	13,3	12,7	60,0
Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế	-	-	29,4	40,0	39,5	50,0
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	4,6	3,6	4,2	2,9	8,5	14,0
Tỷ suất chết mẹ / 100.000 trẻ đẻ sống	8,5	25,2	18,2	23,5	20,0	52,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	13,1	12,8	11,9	11,8	11,7	10,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	20,5	19,8	19,6	19,5	19,4	21,8

3.1. Chương trình Tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và nâng cao chất lượng dân số

*** Thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh.**

Tập huấn về sàng lọc trước sinh và sơ sinh cho cán bộ Y tế Trung tâm Y tế huyện, thành phố; về tư vấn sàng lọc trước sinh và sơ sinh cho cán bộ y tế, dân số các tuyến.

Duy trì hoạt động mạng lưới sàng lọc trước sinh và sơ sinh; cam kết thực hiện dự án giữa Ban quản lý Đề án TW với các đơn vị thực hiện Trung tâm sàng lọc Bệnh viện Từ Dũ TP. HCM, Chi cục Dân số -KHHGĐ tỉnh và các đơn vị thực hiện dịch vụ trong tỉnh về sàng lọc sau sinh tại bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện II Lâm Đồng và 11 TTYT huyện, thành phố.

*** Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân**

Tổ chức tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân tại 40 xã, phường, thị trấn / 12 huyện, thành phố. Phát triển và duy trì hoạt động 73 câu lạc bộ với 6.140 người tham gia.

3.2. Chương trình Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGĐ cho vị thành niên, thanh niên.

Tổ chức tập huấn cho tuyên truyền viên, nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên DS-KHHGĐ tại các xã triển khai mô hình về cung cấp thông tin về DS-SKSS/KHHGĐ, phát triển tâm sinh lý của tuổi dậy thì, sinh lý sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên, tác hại của mang thai vị thành niên, tình dục an toàn, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS,...

Tổ chức truyền thông về SKSS/KHHGĐ, sự phát triển tâm sinh lý ở các độ tuổi, kỹ năng sống, cách phòng tránh thai và nạo phá thai ở tuổi VTN, phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS, kiến thức về tiền hôn nhân, mối quan hệ xã hội... trực tiếp tại các trường PTTH và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3.3. Chương trình Kế hoạch hóa gia đình.

Cung cấp các phương tiện tránh thai phi lâm sàng được cung cấp kịp thời cho từng đối tượng có nhu cầu sử dụng qua kênh CTV làm công tác Dân số - KHHGĐ các thôn, khu phố, tổ dân phố trên toàn tỉnh.

Các kho phương tiện tránh thai từ tỉnh đến 12 huyện, thành phố được đầu tư trang thiết bị để bảo quản theo đúng quy định về quản lý dược. Kịp thời nhập, xuất các phương tiện tránh thai đầy đủ. Các phương tiện tránh thai không thiếu luôn có nguồn dự trữ để đáp ứng mọi nhu cầu của người dân trên địa bàn.

Song song kênh miễn phí thực hiện kế hoạch của Tổng cục Dân số - KHHGĐ, triển khai tiếp thị xã hội và xã hội hóa phương tiện tránh thai bao cao su và thuốc uống tránh thai đến các địa bàn không thuộc diện miễn phí.

Triển khai chương trình “Nâng cao năng lực y tế công” giai đoạn 2016 - 2020 của Tổ chức Marie Stopes tại tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Chương trình Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

Thực hiện tuyên truyền, tư vấn trực tiếp và trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh xã, nói chuyện chuyên đề về thực trạng và tác hại của mất cân bằng giới tính khi sinh, các biện pháp ngăn chặn phân biệt giới, lựa chọn giới tính.

Xây dựng và duy trì hoạt động 71 CLB phụ nữ không sinh con thứ 3 giúp nhau phát triển kinh tế gia đình với 2.587 thành viên, đã tổ chức 310 buổi sinh hoạt.

3.5. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Triển khai Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2017-2025. Tổng số người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên của toàn tỉnh là 139.500 người chiếm tỷ lệ 6,52 % dân số.

4. Dự án An toàn thực phẩm

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Số vụ ngộ độc	5	2	1	2	2	
Số người mắc	120	58	7	239	221	
Trong đó:						
- Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ≥ 30 người mắc	1	1	0	2	2	
- Số người mắc trong các vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ≥ 30 người mắc	42	41	0	239	221	
Giảm số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ≥ 30 người mắc trung bình giai đoạn 2016-2020 (1,2 vụ / năm) so với trung giai đoạn 2011-2015 (1 vụ / năm)					↑ 20%	5,0
Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận / 100.000 dân	9,4	4,5	0,5	18,4	16,8	< 7,0
Tỷ lệ có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm						
- Người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm	95	95	95	100	100	80,0
- Người quản lý	100	100	100	100	100	80,0
- Người tiêu dùng	90	90	85	100	100	80,0
Có mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm	-	-	1	1	1	Có

Số vụ ngộ độc thực phẩm ≥ 30 người mắc trong giai đoạn 2016-2020 là 6 vụ so với giai đoạn 2011-2015 là 6 vụ; tăng 20%.

Năm 2018, tỉnh Lâm Đồng tổ chức 01 chợ bảo đảm an toàn thực phẩm tại thành phố Bảo Lộc.

* Chỉ đạo và hoạt động liên ngành

Kiện toàn Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh, huyện xã theo đúng quy định; Ban chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm các cấp đã ban hành Quy chế làm việc và Quy chế phối hợp liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm nhằm quy định rõ nhiệm vụ trách nhiệm của từng cơ quan trong công tác đảm bảo an toàn thực phẩm cũng như khi xảy ra các sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

Thành lập đoàn liên ngành để phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong các dịp cao điểm như: Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu, các Lễ hội...

Thực hiện phân công, phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định của UBND tỉnh.

*** Hoạt động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm**

Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận / 100.000 dân tải tỉnh cao hơn chỉ tiêu quốc gia vào năm 2020.

Tiến hành điều tra, xử trí kịp thời nhằm hạn chế số ca mắc ngộ độc thực phẩm.

Triển khai công tác hậu kiểm về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm bao gói sẵn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

*** Kiểm soát công tác đảm bảo ATTP tại các cơ sở dịch vụ ăn uống và bếp ăn tập thể**

Triển khai kiểm soát các cơ sở chế biến, kinh doanh cơ sở dịch vụ ăn uống (cơ sở chế biến suất ăn sẵn; căng tin kinh doanh ăn uống; bếp ăn tập thể; bếp ăn, nhà hàng ăn uống của khách sạn, khu nghỉ dưỡng; nhà hàng ăn uống; cửa hàng ăn uống; cửa hàng, quầy hàng kinh doanh thức ăn ngay, thực phẩm chín); thức ăn đường phố.

Thẩm định và cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do tỉnh quản lý.

UBND xã, phường triển khai tuyên truyền đảm bảo ATTP cho các đối tượng kinh doanh thức ăn đường phố.

*** Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP**

Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho 536 lượt cơ sở.

*** Công tác thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật:**

Thanh, kiểm tra liên ngành trong các đợt Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì ATTP, Tết Trung thu, Festival hoa, Lễ hội trà,... tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống; thức ăn đường phố và thanh, kiểm tra đột xuất tại các cơ sở có biểu hiện vi phạm được phát hiện thông qua lấy mẫu giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm, thông tin phản ánh của người dân hoặc yêu cầu của các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm,...

Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai, nước đá, thực phẩm chức năng; kinh doanh dịch vụ ăn uống; thức ăn đường phố được thực hiện theo quy định.

5. Dự án Phòng, chống HIV/AIDS

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng			0,04	0,06	0,08	< 0,3
Giảm tỷ lệ nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy so với năm 2015	2,43	1,78	0,73	0,81	0,83	25,0
Giảm tỷ lệ nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tình dục so với năm 2015	1,58	1,96	3,73	2,05	4,89	20,0

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm của mình	61,2	61,9	68,5	79,1	80,1	90
Tỷ lệ người chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	-	-	80,5	82,2	85,9	90
Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	-	-	-	92,5	70,2	90

5.1. Thông tin, giáo dục truyền thông thay đổi hành vi phòng, chống HIV/AIDS

Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tại địa phương tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS và chương trình điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone. Triển khai tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS tại các doanh nghiệp, cơ sở vui chơi giải trí trong toàn tỉnh.

Phân bổ 11.040 sách mỏng, 3.000 tờ gấp, 46.400 áp phích về chương trình Methadone, bao cao su, bơm kim tiêm cho các đơn vị các huyện, thành phố triển khai nhóm giáo dục đồng đẳng.

Phân bổ 90.000 bơm kim tiêm các loại, 54.000 bao cao su, 66 hộp đựng bao cao su cố định, 80 hộp đựng bơm kim tiêm cố định, 120 cuốn tạp chí AIDS và cộng đồng cho 12 huyện, thành phố triển khai chương trình can thiệp giảm tác hại.

5.2. Giám sát HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV

Triển khai thực hiện ký cam kết phong trào toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư với các hộ gia đình ở 118 xã, phường, thị trấn trong tỉnh.

Trong 6 tháng đầu năm 2020 thực hiện 26.174 mẫu xét nghiệm, phát hiện 91 mẫu dương tính với HIV; có 37 trường hợp nhiễm HIV mới đưa vào quản lý (tích lũy: 1.635), có 02 trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 286) và không có trường hợp tử vong AIDS (tích lũy: 581); Tư vấn xét nghiệm tự nguyện cho 915 khách hàng phát hiện 20 trường hợp dương tính với HIV.

Có 696 người nghiện chích ma túy tiếp cận được chương trình bơm kim tiêm; 242 phụ nữ bán dâm và 51 nam quan hệ tình dục đồng giới tiếp cận và sử dụng chương trình cấp phát bao cao su.

Tổ chức điều trị và cấp thuốc điều trị thay thế cho 209 người tích lũy 798 người nghiện các chất dạng thuốc phiện trên địa bàn tỉnh.

5.3. Hỗ trợ, điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con

Duy trì hoạt động điều trị thuốc kháng HIV tại 03 cơ sở (Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện II Lâm Đồng và TTYT huyện Đức Trọng). Triển khai điều trị thuốc ARV cho bà mẹ nhiễm HIV, trong đó có trẻ sơ sinh của bà mẹ nhiễm.

5.4. Tăng cường năng lực hệ thống phòng, chống HIV/AIDS

Tổ chức 07 lớp tập huấn chương trình phòng chống HIV/AIDS cho 200 học viên là nhân viên trạm y tế xã và chuyên trách HIV huyện, thành phố.

Tổ chức giám sát công tác phòng chống HIV/AIDS 6 tháng đầu năm 2020 trên địa bàn phường, xã, thị trấn trong tỉnh.

6. Dự án Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	Chỉ tiêu QG 2020
Số đơn vị máu tiếp nhận						
Tỷ lệ bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh trong vùng dịch tễ đủ khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	70,0
Tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh ưa chảy máu (Hemophilia) được chẩn đoán và quản lý	-	-	-	-	-	60,0

Phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tổ chức các hoạt động vận động hiến máu tình nguyện cung cấp nguồn máu phục vụ khám chữa bệnh; kết quả nhận được 3.398 đơn vị máu cho các cơ sở điều trị. Nâng cao chất lượng nội kiểm, ngoại kiểm bảo đảm cung cấp máu và truyền máu an toàn theo quy định.

Chưa triển khai chẩn đoán và quản lý bệnh Hemophilia.

7. Dự án Quân dân y kết hợp

Tổ chức kiểm tra các đơn vị y tế dự bị động viên của Dự án Quân dân y kết hợp.

Phối hợp và thực hiện tốt công tác khám tuyến nghĩa vụ quân sự và phối hợp với các đơn vị chức năng giao quân Nghĩa vụ quân sự năm 2020 đạt chỉ tiêu và chất lượng.

Cử 03 bác sĩ của Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm Y tế Đức Trọng tham gia đào tạo sĩ quan dự bị.

Tham gia diễn tập khu vực phòng thủ; tổ chức 01 lớp tập huấn giảng viên nguồn cho lực lượng cứu thương tại cộng đồng cho 87 học viên là cán bộ của ngành y tế và các ngành khác tham gia.

8. Dự án Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế

Thành lập tổ truyền thông giáo dục sức khỏe tại các đơn vị tuyến tỉnh, huyện; 142/142 trạm y tế xã, phường, thị trấn có cán bộ phụ trách công tác TTGDSK.

Thực hiện 899 lần Chuyên mục sức khỏe cho mọi người trên đài phát thanh, truyền hình tỉnh, huyện, thành phố; 189 lần giao lưu bác sĩ của bạn trên sóng phát thanh của Đài Phát thanh Truyền hình địa phương; 13 phóng sự về phòng chống dịch bệnh lây nhiễm, bệnh không lành nhiễm, phòng chống sốt rét, tư vấn sức khỏe trong kỳ thi THPT.

Phát 4.676 lần thông điệp tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh; Tuyên truyền 110.844 lần trên các loa truyền thanh của xã, phường.

Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe tại các cơ sở có giường bệnh được thực hiện với 5.769 lần truyền thông trên loa truyền thanh tại các bệnh viện.

In ấn và cấp phát 708.937 tờ rơi, 967 đĩa CD, 28 đĩa VCD, 5.786 áp phích, dụng 15 pano, treo 190, 150 tranh lật tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm, phòng chống tác hại của thuốc lá, 2.200 biển cấm hút thuốc.

Tổ chức 18 lớp tập huấn về kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe các biện pháp phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm cho 994 cộng tác viên y tế và y tế thôn bản;

08 lớp tập huấn công tác truyền thông giáo dục sức khỏe thuộc Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2 với 244 học viên tham gia.

II. Các nhiệm vụ chuyên môn y tế ngoài Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

1. Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh mới nổi

Từ đầu năm 2020 đến nay, Ngành Y tế Lâm Đồng đã tập trung triển khai các hoạt động phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) trong tình hình đại dịch đã và đang diễn ra trên toàn thế giới và Việt Nam:

- Tập huấn hướng dẫn phòng chống dịch; xét nghiệm; chẩn đoán, điều trị;... trong phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do Covid-19 cho 5.963 lượt nhân viên y tế và 4.595 lượt cán bộ, công chức, viên chức các ban ngành, đoàn thể.

- Thông tin truyền thông về tình hình dịch bệnh, biện pháp phòng chống với nhiều hình thức phong phú: 1.182 lần phát phóng sự, tin bài và 40 buổi giao lưu bác sỹ của bạn trên Đài Phát thanh Truyền hình Lâm Đồng và các huyện, thành phố; 23.042 lần phát trên loa truyền thông của xã, phường, thị trấn; 10.663 lần phát trên loa truyền thông của cơ quan, đơn vị; in ấn và cấp phát 476.200 tờ rơi, 2.346 áp phích, 324 đĩa truyền thông, 276 băng rôn và 115 pano; truyền thông trực tiếp với nhiều hình thức cho 1.406.440 lượt người dân; tư vấn phòng chống COVID-19 qua đường dây nóng cho 3.922 lượt người; tạo chuyên mục truyền thông trên zalo (Cổng hành chính công của tỉnh), chuyên trang phòng chống dịch bệnh vi rút corona trên cổng thông tin điện tử (Sở Thông tin và Truyền thông),...

- Thành lập 23 khu vực cách ly tập trung với 4.050 giường. Thực hiện cách ly y tế 2.093 trường hợp, trong đó: cách ly tại cơ sở y tế: 75 trường hợp, cách ly tại khu cách ly tập trung của tỉnh 225 trường hợp, cách ly tại nhà và tại cơ sở lưu trú 1.793 trường hợp.

- Triển khai kiểm soát giao thông phòng, chống dịch bệnh Covid-19 tại 8 chốt; đã kiểm soát 153.330 lượt phương tiện giao thông, đo thân nhiệt và truyền thông phòng chống dịch bệnh Covid -19 cho 323.395 lượt người; không phát hiện trường hợp cần cách ly y tế liên quan đến dịch Covid-19.

- Triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử hỗ trợ phòng chống dịch bệnh Covid-19: Đến cuối tháng 8/2020 có 182.905 người dân Lâm Đồng đã thực hiện khai báo y tế; trong đó khai báo có nguy cơ là 2.699 người, đã tiến hành xác minh, giám sát 2.414 người.

Đến nay, tại Lâm Đồng không có trường hợp dương tính với Covid-19.

2. Phòng, chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn

Tổ chức giám sát công tác Phòng, chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn. Thu thập báo cáo các trường hợp tai nạn thương tích theo quy định.

3. Phòng, chống mù lòa

Tổ chức khám các bệnh về mắt cho 100.000 lượt người đạt 50% kế hoạch giao, mổ đục thủy tinh thể cho 375 bệnh nhân đạt 31,25% kế hoạch.

Tổ chức các hoạt động truyền thông phòng chống mù lòa trên các phương tiện thông tin đại chúng và trực tiếp cho các đối tượng tại xã, phường, thị trấn và các trường học.

4. Kiểm dịch y tế quốc tế

Công tác kiểm dịch y tế quốc tế được triển khai đáp ứng yêu cầu kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không Liên Khương

Triển khai giám sát thân nhiệt hành khách nhập cảnh để kiểm soát dịch xâm nhập từ cửa khẩu vào Lâm Đồng và kiểm dịch tàu bay nhập cảnh để giám sát điều kiện vệ sinh

chung trên tàu bay, phát hiện côn trùng dịch bệnh xâm nhập từ tàu bay nhập cảnh, đặc biệt trong năm 2020 khi đại dịch Covid-19 xảy ra tại Việt Nam và trên Thế giới.

Phối hợp giám sát chất lượng nước sinh hoạt, điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, côn trùng gặm nhấm, vệ sinh môi trường, quản lý chất thải... tại Cảng hàng không Liên Khương, duy trì việc phun hóa chất chủ động phòng chống dịch bệnh, cấp hóa chất tiêu độc khử trùng phòng bệnh.

5. Công tác y tế lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp

Tập huấn công tác sơ cấp cứu, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho cán bộ chuyên trách tại TTYT các huyện, thành phố và các doanh nghiệp.

Triển khai khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp quan trắc môi trường lao động tại các cơ sở, doanh nghiệp.

6. Vệ sinh môi trường

Xây dựng labo xét nghiệm tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đạt chuẩn ISO 17025 đảm bảo xét nghiệm đầy đủ các chỉ tiêu ở mức độ A và một số chỉ tiêu mức độ B theo QCVN 01 và 02 của Bộ Y tế ban hành Kiểm tra, giám sát chất lượng nước ăn uống, sinh hoạt.

III. Thực hiện ngân sách giai đoạn 2015-2016

(theo phụ lục 1 đính kèm)

IV. Đánh giá chung

1. Những mặt làm được

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số do Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh giao, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân tại địa phương.

- Chủ động công tác phòng chống dịch trên địa bàn toàn tỉnh. Trong giai đoạn 2016-2020, không có vụ dịch lớn xảy ra trên địa bàn toàn tỉnh, kiểm soát được các dịch bệnh truyền nhiễm mới.

- Duy trì các hoạt động và hoàn thành các chỉ tiêu các nhiệm vụ chuyên môn y tế ngoài Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số do UBND tỉnh giao

2. Những khó khăn, tồn tại:

- Các bệnh dịch mới nổi, đặc biệt dịch bệnh Covid-19 xảy ra trong năm 2020 đang là mối đe dọa sức khỏe cộng đồng và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Một số bệnh dịch lưu hành tại địa phương: sốt xuất huyết, sốt rét,... diễn biến không ổn định;

- Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình / 100.000 dân số giai đoạn 2016-2020 là 66,3; so với trung bình giai đoạn 2011-2015 là 7,3, tăng 9,1 lần không đạt chỉ tiêu theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ là giảm 7%.

- Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận / 100.000 dân vẫn còn cao so với chỉ tiêu quốc gia (Năm 2020 là 16,8 so với quốc gia là < 7,0).

- Một số dự án, hoạt động chưa được triển khai do không nằm trong các tỉnh triển khai dự án hoặc thiếu nguồn lực: Dự án an toàn truyền máu, công tác quản lý bệnh nhân rối loạn trầm cảm tại trạm y tế xã, sàng lọc, phát hiện sớm một số bệnh lý ung thư thương gặp.

- Một số chỉ tiêu kế hoạch chưa được hướng dẫn cách đo lường để đánh giá mức độ đạt chỉ tiêu kế hoạch: tỷ lệ phát hiện sớm các bệnh ung thư (khoang miệng, vú, cổ tử cung, đại trực tràng); tỷ lệ các bệnh không lây nhiễm được phát hiện sớm (tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản).

Phần thứ hai
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ DỰ PHÒNG VÀ DÂN SỐ,
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “*về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*”;
- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “*về công tác dân số trong tình hình mới*”;
- Quyết định 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới;
- Quyết định số 1092/QĐ-TTg ngày 02/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Sức khỏe Việt Nam;
- Nghị định số 118/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về công tác kết hợp quân dân y;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030
- Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển y dược học cổ truyền, kết hợp y dược học cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030;
- Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030;
- Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;
- Kế hoạch số 50-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “*về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*”;
- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “*về công tác dân số trong tình hình mới*”;
- Kế hoạch số 8218/KH-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;
- Kế hoạch số 556/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình “*Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam*” tỉnh Lâm Đồng;
- Kế hoạch số 6130/KH-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2020-2030;
- Kế hoạch số 6207/KH-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện chương trình Truyền thông Dân số trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2030;

II. Các chỉ tiêu hoạt động y tế dự phòng và dân số phát triển, giai đoạn 2021 - 2025

(Chỉ tiêu chi tiết theo phụ lục 2 đính kèm)

III. Các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng, dân số và phát triển

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 02/6/2020, Bộ Y tế ban hành văn bản số 3033/BYT-KH-TC về việc xây dựng kế hoạch và bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đã được bố trí từ ngân sách CTMT Y tế - Dân số cho giai đoạn 2021-2025; Theo đó Bộ Y tế đề nghị UBND các tỉnh bố trí kinh phí triển khai nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và dân số trong tình hình mới.

Trên cơ sở đó, các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng, dân số và phát triển trong những năm tới sẽ được thực hiện chủ yếu bằng nguồn lực của địa phương.

Những giải pháp chung trong triển khai các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng, dân số và phát triển:

- *Quy định phương pháp thu thập số liệu đánh giá các chỉ tiêu một cách cụ thể, đáng tin cậy...*
- *Tăng cường đào tạo, đào tạo lại nhân viên y tế các tuyến về lĩnh vực y tế dự phòng; y tế công cộng; lập kế hoạch; theo dõi, giám sát, đánh giá,...*
- *Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá; phân tích số liệu giám sát để có thể phát hiện những điểm mạnh, tồn tại, tìm hiểu các yếu tố liên quan để đề xuất các giải pháp can thiệp hiệu quả.*
- *Xây dựng các bộ công cụ để thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá.*
- *Thông tin, truyền thông về sức khỏe với nhiều hình thức phong phú, phù hợp với điều kiện thực tế, hiệu quả,...*
- *Bảo đảm các điều kiện, trang thiết bị, thuốc men, vắc xin, sinh phẩm, hóa chất, vật tư y tế, ... cho các hoạt động theo hướng dẫn của Bộ Y tế.*

1. Công tác phòng chống dịch lưu hành tại địa phương và dịch mới nổi

- Nâng cao năng lực giám sát các dịch bệnh lưu hành tại địa phương và các bệnh dịch mới; kịp thời phát hiện và triển khai các biện pháp phòng, chống hạn chế số ca mắc và tử vong do dịch bệnh.

- Xây dựng hệ thống giám sát một số bệnh dịch thường gặp, giám sát dựa vào sự kiện theo Quyết định số 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018 của Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn giám sát dựa vào sự kiện” (*Giám sát dựa vào sự kiện là việc phát hiện, ghi nhận, sàng lọc, xác minh các dấu hiệu cảnh báo, đánh giá và đề xuất đáp ứng với các sự kiện có nguy cơ gây bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng*) tại các tuyến, đặc biệt là tuyến xã.

- Chủ động xây dựng kế hoạch, chuẩn bị các nguồn lực đáp ứng nhanh các bệnh dịch lớn, các đại dịch,...

2. Phòng chống các bệnh lây nhiễm

Xây dựng kế hoạch giám sát, quản lý ca bệnh, các biện pháp phòng chống, ... một số bệnh truyền nhiễm phổ biến trên địa bàn tỉnh: *lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết.*

- Phòng, chống lao:

Duy trì công tác khám phát hiện chủ động, chẩn đoán sớm và quản lý bệnh nhân lao, lao kháng thuốc, bảo đảm chất lượng điều trị, hạn chế bỏ trị, tăng tỷ lệ điều trị thành công, giảm tỷ lệ thất bại và tử vong do lao.

Giám sát chuyên môn, hiệu quả hoạt động phòng chống lao tại các tuyến.

Tăng cường áp dụng hệ thống thông tin điện tử trong quản lý dữ liệu và quản lý chương trình chống lao theo quy định.

- Phòng, chống phong

Tổ chức khám phát hiện, đa hóa trị liệu cho bệnh nhân phong mới; chăm sóc tàn tật, phục hồi chức năng, hướng dẫn và tái hòa nhập cộng đồng cho bệnh nhân Phong.

Giám sát chuyên môn hoạt động phòng chống phong tại các tuyến.

Duy trì 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh Phong cấp huyện, thành phố của Bộ Y tế.

- Phòng, chống sốt rét

Phát hiện, chẩn đoán kịp thời và điều trị hiệu quả sốt rét tại các tuyến, hạn chế sốt rét nặng, biến chứng và tử vong do sốt rét.

Giám sát, đánh giá chất lượng xét nghiệm, chẩn đoán và điều trị sốt rét, ký sinh trùng kháng thuốc,...

Triển khai điều tra, giám sát dịch tễ, côn trùng sốt rét, thực hiện các biện pháp phòng chống phù hợp, đặc biệt vùng có tình hình sốt rét biến động.

- Phòng, chống sốt xuất huyết

Duy trì hệ thống giám sát dịch tễ, côn trùng, miễn dịch sốt xuất huyết, cảnh báo nguy cơ xảy ra dịch và áp dụng các biện pháp phòng, chống kịp thời. Chủ động triển khai hoạt động diệt lăng quăng vào mùa cao điểm.

Nâng cao năng lực điều trị tại các tuyến nhằm giảm tỷ lệ tử vong / số mắc sốt xuất huyết.

Phấn đấu không để xảy ra dịch bệnh sốt xuất huyết lớn trên địa bàn; áp dụng các biện pháp chống dịch theo đúng quy định.

3. Tiêm chủng mở rộng

Duy trì công tác tiêm chủng mở rộng thường xuyên cho trẻ em, tiêm chủng uốn ván cho phụ nữ có thai đạt tỷ lệ tiêm chủng theo quy định.

Lập kế hoạch, triển khai các chiến dịch tiêm chủng theo quy định của Bộ Y tế.

Triển khai giám sát các bệnh truyền nhiễm trong chương trình tiêm chủng mở rộng; theo dõi, giám sát, đánh giá hoạt động chương trình, tổ chức buổi tiêm, an toàn tiêm chủng, dây chuyền lạnh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác tiêm chủng,...

4. Phòng chống các bệnh không lây nhiễm

Xây dựng kế hoạch phòng chống, chẩn đoán, điều trị, quản lý ca bệnh,... một số bệnh không nhiễm phổ biến: Tăng huyết áp, Đái tháo đường, các rối loạn do thiếu iod, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản, một số bệnh ung thư thường gặp,...

- Phòng, chống tăng huyết áp và nguy cơ bệnh lý tim mạch

Thực hiện khám sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp đặc biệt nhóm người có nguy cơ cao (≥ 40 tuổi,...) bằng đo huyết áp tối thiểu 1 lần/năm; đánh giá nguy cơ bệnh lý tim mạch cho nhóm nguy cơ dựa trên các bảng kiểm đánh giá.

Triển khai quản lý, điều trị, tư vấn thay đổi hành vi, tuân thủ điều trị, dự phòng các biến chứng do tăng huyết áp... tại tuyến y tế cơ sở.

- Phòng, chống bệnh đái tháo đường

Triển khai khám sàng lọc phát hiện sớm đái tháo đường, đặc biệt nhóm người có nguy cơ cao (≥ 40 tuổi,...) bằng xét nghiệm đường máu tối thiểu 1 lần/năm; đối với các

trạm y tế xã có thể thực hiện bằng phiếu đánh giá nguy cơ hoặc xét nghiệm đường máu mao mạch.

Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ tỷ lệ mắc tiền đái tháo đường, đái tháo đường trong nhóm người 30-69 tuổi.

Triển khai quản lý, điều trị, tư vấn thay đổi hành vi, tuân thủ điều trị, dự phòng các biến chứng do đái tháo đường... tại tuyến y tế cơ sở.

- Phòng, chống các rối loạn do thiếu I ốt.

Xây dựng kế hoạch khảo sát định kỳ tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em 8-10 tuổi.

Giám sát chất lượng muối iod tại hộ gia đình, giám sát iod trong nước tiểu.

- Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và Hen phế quản

Triển khai quản lý bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản tại tuyến y tế cơ sở; thực hiện khám phát hiện sớm COPD.

- Phòng, chống ung thư

Tăng cường thông tin, truyền thông về phòng chống bệnh ung thư.

Triển khai khám sàng lọc phát hiện một số bệnh ung thư thường gặp: Ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư đại trực tràng.

5. Phòng chống HIV/AIDS

*** Dự phòng lây nhiễm HIV**

Nâng cao chất lượng thông tin, truyền thông với nhiều hình thức đa dạng về phòng chống HIV/AIDS: đăng tải tin, bài, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng; truyền thanh - truyền hình địa phương; mạng xã hội; lồng ghép giảng dạy cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục; lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, hoạt động tôn giáo,...

Nâng cao kiến thức về giảm kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến HIV tại gia đình, cộng đồng, nơi học tập, làm việc, tại các cơ sở y tế.

Thực hiện các biện pháp can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV cho các nhóm có nguy cơ nhiễm HIV cao: người sử dụng ma túy nam quan hệ tình dục đồng giới, người chuyển giới nữ, phụ nữ bán dâm và bạn tình, bạn tiêm chích của người nhiễm HIV.

Duy trì và đa dạng hóa các mô hình cung cấp bao cao su và bơm kim tiêm phù hợp với nhu cầu người sử dụng, mô hình điều trị, cấp phát thuốc thay thế; đẩy mạnh các mô hình can thiệp cho người sử dụng ma túy tổng hợp, người sử dụng ma túy dạng kích thích Amphetamine và người sử dụng đa ma túy.

Mở rộng điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV bằng ARV cho các nhóm có hành vi nguy cơ cao. Triển khai điều trị dự phòng sau phơi nhiễm HIV bằng thuốc ARV.

Triển khai can thiệp dự phòng lây nhiễm HIV phù hợp trong nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.

Cung cấp dịch vụ khám và điều trị phối hợp các bệnh nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục cho các nhóm có hành vi nguy cơ cao.

*** Tư vấn xét nghiệm HIV**

Đa dạng hóa dịch vụ tư vấn và xét nghiệm HIV. Triển khai các mô hình tư vấn và xét nghiệm HIV phù hợp với từng nhóm có hành vi nguy cơ cao: người sử dụng ma túy, nam quan hệ tình dục đồng giới, người chuyển giới, phụ nữ bán dâm, phạm nhân; mở rộng xét nghiệm cho bạn tình, bạn chích của người nhiễm HIV, phụ nữ mang thai.

Bảo đảm chất lượng xét nghiệm thông qua nội kiểm, ngoại kiểm, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, kiểm định chất lượng phòng xét nghiệm.

*** Điều trị, chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS**

Điều trị bằng thuốc ARV cho người nhiễm HIV ngay sau khi được chẩn đoán xác định. Mở rộng điều trị HIV/AIDS tại các trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, các cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội, các tổ chức tôn giáo, tổ chức xã hội và các tổ chức hợp pháp khác. Huy động sự tham gia của y tế tư nhân trong điều trị HIV/AIDS.

Điều trị ngay thuốc ARV cho phụ nữ mang thai nhiễm HIV; chẩn đoán sớm, quản lý và điều trị cho trẻ sinh ra từ mẹ nhiễm HIV.

Phân cấp điều trị HIV/AIDS về tuyến y tế cơ sở; mở rộng chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại tuyến xã, chăm sóc người bệnh HIV/AIDS tại nhà và cộng đồng.

Tăng cường dự phòng, phát hiện và điều trị các bệnh đồng nhiễm với HIV/AIDS, gồm lao, viêm gan B, C và các bệnh lây nhiễm quan đường tình dục.

Mở rộng các xét nghiệm theo dõi điều trị HIV/AIDS. Tăng cường giám sát HIV kháng thuốc; theo dõi, đánh giá và ngăn chặn các phản ứng có hại của thuốc ARV, cảnh báo sớm kháng thuốc ARV.

Cải thiện chất lượng điều trị HIV/AIDS, lồng ghép vào hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện.

*** Theo dõi, giám sát, đánh giá dịch HIV/AIDS**

Thiết lập hệ thống giám sát ca bệnh; lập bản đồ xác định khu vực nhiễm HIV; xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo dịch để triển khai các biện pháp can thiệp kịp thời.

Tiếp tục duy trì hoạt động giám sát trọng điểm HIV, bệnh lây nhiễm qua đường tình dục và giám sát hành vi lây nhiễm HIV phù hợp.

Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý dữ liệu phòng chống HIV/AIDS; thông tin về theo dõi, giám sát dịch tễ HIV/AIDS...

6. Bảo vệ sức khỏe tâm thần

Triển khai và củng cố hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần tại 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Thực hiện khám phát hiện sớm, quản lý điều trị, hướng dẫn tái hòa nhập cộng đồng,... cho bệnh nhân tâm thần phân liệt, động kinh tại tuyến xã.

7. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh

*** Chăm sóc sức khỏe bà mẹ**

Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện sức khỏe sinh sản của bà mẹ, tập trung vào giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh thông qua: duy trì quản lý thai, bà mẹ đẻ được nhân viên y tế hoặc nhân viên có đào tạo hỗ trợ, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau sinh, triển khai sàng lọc trước sinh; bổ sung viên sắt/folic cho phụ nữ có thai,...

Sàng lọc một số bệnh lý của bà mẹ: HIV, viêm gan B, giang mai, ung thư cổ tử cung,...

*** Chăm sóc sức khỏe sơ sinh**

Triển khai thông tin, truyền thông và vận động thay đổi hành vi về chăm sóc, dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời Kế hoạch số 556/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm

phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” tỉnh Lâm Đồng bằng nhiều hình thức, phù hợp với từng đối tượng và địa phương.

Triển khai sàng lọc sau sinh phát hiện sớm một số bệnh di truyền để có kế hoạch chăm sóc trẻ; điều trị dự phòng xuất huyết não bằng vitamin K cho trẻ sơ sinh, bổ sung vitamin A cho trẻ 6-36 tháng tuổi.

Thông tin, truyền thông, hướng dẫn cho bà mẹ về nuôi con bằng sữa mẹ bằng thực hành cho trẻ bú sớm, bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu, cho trẻ bú mẹ đến 24 tháng hoặc lâu hơn và ăn bổ sung đúng cách cho trẻ 6-24 tháng tuổi.

8. Chăm sóc sức khỏe học sinh

Xây dựng kế hoạch khám quản lý sức khỏe học sinh, sàng lọc các bệnh lý học đường: cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường, thừa cân béo phì,...

Tập trung tầm soát thị lực, phát hiện sớm các tật khúc xạ. kê đơn kính và hướng dẫn rèn luyện thị lực cho học sinh.

Khảo sát tình hình nhiễm giun để xác định vùng có nguy cơ cao; tổ chức, hướng dẫn tẩy giun cho học sinh.

9. Chăm sóc sức khỏe người khuyết tật

Thực hiện các dịch vụ phát hiện sớm những khiếm khuyết ở trẻ trước khi sinh, và trẻ sơ sinh.

Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật, phục hồi chức năng và phẫu thuật chỉnh hình, cung cấp dụng cụ trợ giúp cho người khuyết tật.

Duy trì hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật.

10. Phòng, chống tai nạn thương tích

Hướng dẫn báo cáo tai nạn thương tích tuyến y tế cơ sở theo quy định.

Tổ chức tập huấn xử trí tai nạn thương tích cho nhân viên y tế các tuyến.

11. Dinh dưỡng

Triển khai kế hoạch 556/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình “Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam” tỉnh Lâm Đồng.

Giám sát tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, đặc biệt là suy dinh dưỡng thể thấp còi và béo phì ở người trưởng thành.

Thực hiện tư vấn, hướng dẫn cho cộng đồng, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em về chế độ dinh dưỡng hợp lý, ăn giảm muối, ăn đủ rau và trái cây, hạn chế sử dụng thực phẩm không có lợi cho sức khỏe. Kê đơn dinh dưỡng và vận động thể lực trong quản lý và điều trị người mắc bệnh không lây nhiễm.

12. Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp

Phân cấp và tổ chức quản lý cơ sở lao động trên địa bàn, tập trung các cơ sở có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp.

Hướng dẫn các cơ sở lao động lập hồ sơ theo dõi sức khỏe, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp hằng năm theo quy định; thực hiện quản lý sức khỏe nghề nghiệp lồng ghép trong hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân.

Hướng dẫn, tập huấn cho các tổ chức, cơ sở y tế và y tế tại cơ sở lao động,... về nghiệp vụ y tế lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, công tác sơ cứu, cấp cứu,...

Xây dựng các hướng dẫn thực hiện chăm sóc sức khỏe người lao động, quản lý yếu tố có hại, hồ sơ sức khỏe cá nhân, nâng cao sức khỏe người lao động cho các doanh nghiệp nhỏ, vừa, làng nghề và cho người lao động không có giao kết hợp đồng lao động. Triển khai thí điểm mô hình dịch vụ y tế lao động cơ bản cho doanh nghiệp nhỏ, vừa, làng nghề và cho người lao động không có hợp đồng.

Hướng dẫn cập nhật hồ sơ vệ sinh môi trường lao động, thực hiện các hoạt động phòng, chống các bệnh nghề nghiệp trong một số ngành nghề; giảm thiểu tiếp xúc với yếu tố có hại tại các cơ sở lao động có nguy cơ.

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp tại các cơ sở lao động, các cơ sở cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường lao động và chăm sóc sức khỏe người lao động; công tác ghi nhận và báo cáo số liệu y tế lao động, tai nạn lao động.

13. Vệ sinh môi trường

Vận động, hỗ trợ người dân các giải pháp chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vùng miền, tập quán sinh hoạt của người dân để tăng tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

Thông tin truyền thông về lợi ích của rửa tay với xà phòng, quy trình rửa tay đúng cách và các thời điểm cần rửa tay với xà phòng; hướng dẫn việc rửa tay với xà phòng tại trường học, bệnh viện, nơi làm việc và các nơi công cộng khác.

Giám sát, kiểm tra chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt tại các công ty cấp thoát nước, các công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, các cơ quan và các hộ gia đình.

Kiểm tra quản lý chất thải tại các bệnh viện, Phòng khám, các trạm y tế theo qui định.

14. An toàn thực phẩm

Thanh tra, kiểm tra liên ngành các đợt cao điểm và mùa lễ hội; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp; thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có sự cố về an toàn thực phẩm; giám sát các sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn.

Nâng cao năng lực phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm. Tăng cường kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện các quy định về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở bếp ăn tập thể, cơ sở cung cấp suất ăn sẵn, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, lễ hội, thức ăn đường phố, chợ, trường học, khu công nghiệp; điều tra ngộ độc thực phẩm khi có ngộ độc thực phẩm xảy ra.

Xây dựng hệ thống cảnh báo và phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm làm cơ sở cho công tác quản lý an toàn thực phẩm dựa vào bằng chứng.

Xây dựng mô hình điểm an toàn thực phẩm cho các loại hình: thức ăn đường phố, an toàn thực phẩm tuyến cơ sở...

15. Công tác kết hợp quân dân y

Tổ chức lực lượng, sẵn sàng huy động toàn bộ hoặc một phần nguồn lực của đơn vị để tổ chức cấp cứu, vận chuyển, thu dung, điều trị bệnh nhân trong thiên tai, thảm họa và các tình huống có thương, vong hàng loạt.

Tổ chức tập huấn, huấn luyện, diễn tập về y học quân sự, y học thảm họa cho nhân viên y tế các tuyến.

16. Quản lý sức khỏe người dân

Triển khai đầy đủ và hiệu quả các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân tại tuyến y tế cơ sở.

Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho người dân, theo dõi các chỉ số sức khỏe cơ bản như BMI, huyết áp, đường máu, theo dõi các chỉ số khác phù hợp theo nhóm tuổi và nhóm nguy cơ.

Lập hồ sơ quản lý sức khỏe cho cá nhân để cập nhật, theo dõi, quản lý sức khỏe liên tục và lâu dài theo các nhóm tuổi: trẻ em, học sinh, người lao động, người cao tuổi,...

17. Kiểm dịch y tế quốc tế

Thực hiện kiểm tra, giám sát nguồn bệnh truyền nhiễm, véc tơ truyền bệnh xâm nhập và cửa khẩu; giám sát thân nhiệt của người nhập cảnh, xuất cảnh; khai báo y tế hành khách đối với bệnh do vi rút Ebola, MERS-CoV, Covid-19... qua cửa khẩu Cảng hàng không Liên Khương.

Phát hiện và áp dụng các biện pháp can thiệp nhằm ngăn chặn kịp thời các ca bệnh hoặc nghi ngờ bệnh truyền nhiễm gây dịch từ các quốc gia trên thế giới xâm nhập vào địa phương qua Cảng hàng không Liên Khương.

Giám sát côn trùng, dịch bệnh; an toàn thực phẩm, nước của các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, phục vụ ăn uống trong khu vực cửa khẩu theo định kỳ.

Thực hiện kiểm dịch Y tế hàng hóa xuất nhập cảnh; kiểm tra, khử trùng hàng hóa cũ, diệt khuẩn côn trùng tàu bay (theo yêu cầu hoặc có tình huống nghi ngờ). Giám sát việc loại bỏ chất thải tại cửa khẩu.

Kiểm dịch Y tế đối với hàng hóa thực phẩm, mẫu vi sinh Y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người, tro hài cốt, thi thể và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch Y tế theo quy định.

18. Dân số và phát triển

*** Duy trì mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh**

Bảo đảm cung cấp các phương tiện tránh thai, thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao cho các dịch vụ, thủ thuật chăm sóc sức khỏe sinh sản bằng hình thức miễn phí và tiếp thị xã hội. Giám sát tình hình thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và hậu cần phương tiện tránh thai tại các tuyến.

Tăng cường các hoạt động truyền thông về kế hoạch hóa gia đình tại các địa bàn có mức sinh cao, địa bàn có đối tượng khó tiếp cận.

Thu thập thông tin dân số, đăng ký và quản lý thông tin người dân trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định. Tổ chức thẩm định việc ghi chép thông tin dân số và số liệu báo cáo thống kê định kỳ của các tuyến; hỗ trợ kỹ thuật thống kê, tin học cho tuyến huyện, xã.

*** Nâng cao chất lượng dân số**

Triển khai tư vấn, khám sức khỏe cho các cặp nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn tại tuyến y tế cơ sở và các cơ sở khám chữa bệnh.

Triển khai tầm soát trước sinh ở phụ nữ có thai và tầm soát trẻ sơ sinh nhằm phát hiện một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến.

* Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại các tuyến từ tỉnh, TTYT các huyện, thành phố và các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

Quản lý sức khỏe và kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi, tập trung sàng lọc và phát hiện sớm các bệnh lý của người cao tuổi, đặc biệt tăng huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, ung thư,...

19. Thông tin, truyền thông y tế

Cung cấp thông tin về chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; thông tin, truyền thông về kiến thức sức khỏe cơ bản, chẩn đoán, điều trị và dự phòng các bệnh lý thường gặp, các vấn đề sức khỏe công cộng đang triển khai..., vận động thay đổi và duy trì lối sống lành mạnh cho sức khỏe (dinh dưỡng hợp lý, tăng cường vận động thể lực, phòng chống tác hại thuốc lá, rượu, bia,...)

Đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế; tập trung các hình thức phổ biến thông tin thông qua trang web, mạng xã hội,...

20. Theo dõi, giám sát, đánh giá

Xây dựng các bộ công cụ có giá trị và độ tin cậy giám sát các hoạt động thuộc lĩnh vực y tế dự phòng và dân số phát triển.

Triển khai giám sát hỗ trợ, thu thập thông tin, phân tích dữ liệu để đánh giá đúng thực trạng vấn đề và đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp.

IV. Kế hoạch kinh phí giai đoạn 2021-2025

Sở Y tế Lâm Đồng xây dựng dự toán kinh phí các hoạt động lĩnh vực Y tế dự phòng và Dân số trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (theo Công văn số 9634/UBND-KH ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng).

V. Kiến nghị

1. Đối với Bộ Y tế:

- Hướng dẫn về chuyên môn, định mức chi tiêu ngân sách các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng và dân số phát triển trong giai đoạn mới.

- Tiếp tục hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho địa phương trong triển khai các hoạt động lĩnh vực y tế dự phòng và dân số phát triển.

2. Đối với UBND tỉnh:

- Phê duyệt kế hoạch và bảo đảm nguồn lực các hoạt động thuộc lĩnh vực Y tế dự phòng và Dân số phát triển theo tình hình thực tế hoặc hướng dẫn của Bộ Y tế.

Trên đây là Kế hoạch hoạt động lĩnh vực Y tế dự phòng và Dân số tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2021 – 2025 của ngành Y tế Lâm Đồng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (xin phê duyệt);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, ban thuộc Sở;
- Các đơn vị trong ngành (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTC, LTN.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thuận

Phụ lục 1. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SYT ngày /12/2020 của Sở Y tế Lâm Đồng)

Số TT	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế - Dân số	KH giao đơn vị giai đoạn 2016-2020			Thực hiện giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số TW+ĐP	Nguồn NSTW (mã số 0649)	Nguồn ĐP	Tổng số TW+ĐP	Nguồn NSTW (mã số 0649)	Nguồn ĐP
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế Dân số: Kinh phí	162.617	46.015	116.602	129.619	40.198	89.421
A	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	44.938	8.551	36.387	37.282	7.846	29.436
1	Hoạt động phòng, chống lao	4.934	2.005	2.929	4.151	1.730	2.421
2	Hoạt động phòng, chống phong	2.580	459	2.121	2.145	459	1.686
3	Hoạt động phòng, chống sốt rét	5.433	1.131	4.303	4.682	902	3.780
4	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	11.821	962	10.860	9.676	901	8.776
5	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	7.159	2.424	4.734	6.277	2.424	3.853
6	Hoạt động phòng, chống ung thư	2.152	530	1.622	1.839	489	1.350
7	Hoạt động phòng chống bệnh tim mạch	1.913	195	1.718	1.650	190	1.460
8	Hoạt động phòng, chống bệnh đái tháo đường và phòng chống các rối loạn do thiếu I ốt.	4.395	315	4.080	3.691	313	3.378
9	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và Hen phế quản (BPTNMT- HPQ)	1.085	230	855	589	175	414
10	Hoạt động Y tế trường học	3.466	300	3.166	2.581	264	2.317
B	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	15.548	436	15.112	12.688	430	12.258
C	Dự án 3: Dân số và phát triển	59.050	23.524	35.526	43.947	19.117	24.830
1	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	31.933	19.683	12.250	24.187	15.668	8.519
2	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	4.289	700	3.589	2.927	354	2.573
3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	4.559	0	4.559	2.772	0	2.772
4	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.589	805	3.784	3.409	796	2.613
5	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	9.915	1.309	8.606	7.529	1.293	6.236
6	Hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng Vitamin A	3.766	1.027	2.739	3.124	1.006	2.117
D	Dự án 4: An toàn vệ sinh thực phẩm	17.619	6.925	10.694	14.861	6.792	8.069
Đ	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS	15.742	3.360	12.382	13.090	2.921	10.169

Số TT	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế - Dân số	KH giao đơn vị giai đoạn 2016-2020			Thực hiện giai đoạn 2016-2020		
		Tổng số TW+ĐP	Nguồn NSTW (mã số 0649)	Nguồn ĐP	Tổng số TW+ĐP	Nguồn NSTW (mã số 0649)	Nguồn ĐP
D	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS	6.143	6.143	0	5.965	5.965	0
E	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	0	0	0	0	0	0
G	Dự án 7: Quân dân y kết hợp	0	0	0	0	0	0
H	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	0	0	0	0	0	0
III	6 Nhiệm vụ không nằm trong CTMTYTDS	30.313	0	30.313	21.678	1.270	20.408
1	Kinh phí phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh mới nổi	18.361	0	18.361	12.712	1.270	11.442
	- CT Phòng chống dịch	9.930	0	9.930	5.090	0	5.090
	- Chương trình CDDvệ sinh môi trường	217	0	217	81	0	81
	- Chương trình ARI	112	0	112	48	0	48
	- Dịch hạch	132	0	132	65	0	65
	- Phòng chống tác hại thuốc lá	540	0	540	3.055	1.270	1.785
	- Nhiệm vụ chi khác của hệ dự phòng	1.513	0	1.513	292	0	292
	+Kinh phí phòng, chống tai nạn thương tích	352	0	352	37	0	37
	+ Kinh phí kiểm tra y tế học đường	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí vệ sinh lao động	61	0	61	34	0	34
	- Chương trình Y học cổ truyền	38	0	38	16	0	16
	- Các bệnh khác	6.056	592	5.464	3.994	0	3.994
2	Phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn	1.915	144	1.771	1.269	0	1.269
3	Phòng chống mù lòa	1.757	72	1.685	1.229	0	1.229
4	Kiểm dịch y tế	1.766	340	1.426	1.465	0	1.465
5	Công tác y tế lao động; phòng chống bệnh nghề nghiệp y tế lao động	3.358	270	3.088	2.165	0	2.165
6	Vệ sinh môi trường	4.252	270	3.982	2.838	0	2.838
	TỔNG CỘNG (I + II + III)	242.477	95.562	146.915	200.501	90.673	109.828

Phụ lục 2. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG Y TẾ DỰ PHÒNG - DÂN SỐ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SYT ngày /12/2020 của Sở Y tế Lâm Đồng)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Dân số trung bình (từ năm 2021 ước tính theo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1%)		1.325.000	1.338.000	1.352.000	1.365.000	1.379.000	
	Hoạt động y tế dự phòng và dân số phát triển							
1	Phòng chống dịch lưu hành và các bệnh mới nổi							
	Vụ dịch lớn xảy ra	Vụ	0	0	0	0	0	
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện giám sát, báo cáo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện giám sát dựa vào sự kiện theo quy định tại Quyết định 2018/QĐ-BYT ngày 28/3/2018	%	50	70	80	90	100	5924/QĐ-BYT
2	Phòng chống các bệnh lây nhiễm							
2.1	Phòng chống lao							
	Tỷ lệ bệnh nhân lao mới các thể /dân số	1/100.000	< 50	< 50	< 50	< 50	< 50	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
2.2	Phòng chống phong							
	Tỷ lệ bệnh nhân phong mới / dân số	1/100.000	< 1	< 1	< 1	< 1	< 1	
	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc y tế	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ bệnh nhân phong tàn tật nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ huyện, thành phố trong vùng dịch tễ lưu hành đạt tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
2.3	Phòng chống sốt rét							
	Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét / dân số	‰	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ tử vong do sốt rét / dân số	1/100.000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
2.4	Phòng chống sốt xuất huyết							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Tỷ lệ bệnh nhân sốt xuất huyết / dân số	1/100.000	< 60	< 60	< 60	< 60	< 60	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ tử vong / chết do sốt xuất huyết	%	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1	< 0,1	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
3	Tiêm chủng mở rộng							
	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em < 1 tuổi hàng năm	%	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	8218/KH-UBND
	Tỷ lệ tiêm Viêm gan B sơ sinh trước 24 giờ sau sinh	%	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	
	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin sởi mũi 2	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin VNNB mũi 3	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván đủ liều trong thai kỳ	%	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	
4	Phòng chống các bệnh không lây nhiễm							
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	%	100	100	100	100	100	8218/KH-UBND (năm 2025: 95%)
4.1	Phòng chống tăng huyết áp và nguy cơ bệnh lý tim mạch							
	- Tỷ lệ sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp, nguy cơ tim mạch cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm	%	30,0	35,0	40,0	45,0	50,0	8218/KH-UBND 5924/QĐ-BYT (TYT quản lý điều trị "nguy cơ tim mạch")
	- Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp được quản lý điều trị tại trạm y tế		21,0	22,0	23,0	24,0	25,0	8218/KH-UBND
4.2	Phòng chống đái tháo đường							
	- Tỷ lệ sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc đái tháo đường cho nhóm người ≥ 40 tuổi ít nhất 1 lần/năm (thực hiện bằng phiếu đánh giá nguy cơ và/hoặc xét nghiệm đường máu mao mạch)	%	30,0	35,0	40,0	45,0	50,0	8218/KH-UBND
	- Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý điều trị tại trạm y tế	%	20,0	24,0	26,0	28,0	30,0	8218/KH-UBND
	Tỷ lệ tiền đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	< 20,0	< 20,0	< 20,0	< 20,0	< 20,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Tỷ lệ đái tháo đường trong dân số 30-69 tuổi	%	< 10,0	< 10,0	< 10,0	< 10,0	< 10,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
4.3	Phòng chống các rối loạn do thiếu hụt iod							
	Tỷ lệ bướu cổ ở trẻ em 8-10 tuổi	%	< 8,0	< 8,0	< 8,0	< 8,0	< 8,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
4.4	Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) và hen phế quản							
	Tỷ lệ trạm y tế quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm (khám, kê đơn điều trị ngoại trú, cấp phát thuốc BHYT, có hồ sơ theo dõi lâu dài):	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính							
	- Bệnh hen phế quản							
4.5	Phòng chống ung thư							
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện dự phòng, quản lý bệnh ung thư		50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	
	Tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (ung thư vú, ung thư cổ tử cung, ung thư đại trực tràng)	%	5,0	10,0	20,0	30,0	40,0	8218/KH-UBND
5	Phòng chống HIV/AIDS							
	Tỷ lệ trạm y tế triển khai xét nghiệm sàng lọc (lấy mẫu) HIV cho nhóm trọng điểm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện can thiệp giảm tác hại (phát bao cao su, bơm kim tiêm) cho nhóm người có nguy cơ cao (nghiện chích ma túy, bán dâm, quan hệ tình dục đồng giới, bạn tình của người nhiễm HIV) (nếu có)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ trạm y tế có quản lý danh sách người nhiễm HIV và có thông tin người nhiễm HIV được điều trị ARV		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Số người nhiễm HIV được phát hiện mới / 100.000 dân		< 10,0	< 9,0	< 8,0	< 7,0	< 6,0	1246/QĐ-TTg (2030: 1.000 ca / năm)
	Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0	1246/QĐ-TTg (2030:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
								< 2,0%)
	Tỷ lệ người nhiễm HIV tử vong liên quan đến HIV/AIDS / 100.000 dân		< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	< 1,0	1246/QĐ-TTg (2030: < 1)
	Tỷ lệ phụ nữ bán dâm tiếp cận chương trình chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	1246/QĐ-TTg (2025: 70%; 2030: 80%)
	Tỷ lệ người nghiện chích ma túy tiếp cận chương trình chương trình can thiệp giảm tác hại	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	1246/QĐ-TTg (2025: 70%; 2030: 80%)
	Tỷ lệ người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị bằng thuốc thay thế và các loại thuốc, bài thuốc	%	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	1246/QĐ-TTg (2025: 40%; 2030: 50%)
	Tỷ lệ nhiễm người nam quan hệ tình dục đồng giới (MSM) được điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV bằng thuốc (PrEP)	%	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	1246/QĐ-TTg (2025: 30%; 2030: 40%)
	Tỷ lệ thanh niên 15-24 tuổi có hiểu biết đầy đủ về HIV/AIDS	%	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	1246/QĐ-TTg (2030: 80%)
	Tỷ lệ người dân 15-49 tuổi không kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV	%	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	1246/QĐ-TTg (2030: 80%)
	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	1246/QĐ-TTg (2025: 90%; 2030: 95%)
	Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được xét nghiệm HIV hằng năm	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	1246/QĐ-TTg (2025: 70%; 2030: 80%)
	Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	1246/QĐ-TTg (2025: 90%; 2030: 95%)
	Tỷ lệ người nhiễm HIV điều trị thuốc ARV có tải lượng HIV thấp dưới ngưỡng ức chế	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	1246/QĐ-TTg
	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Lao được điều trị đồng thời cả ARV và lao	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1246/QĐ-TTg (2025: 92%; 2030: 95%)
	Tỷ lệ bệnh nhân đồng nhiễm HIV/Viêm gan C được điều trị đồng thời cả ARV và điều trị viêm gan C	%	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	1246/QĐ-TTg (2025: 50%; 2030: 75%)
	Tỷ lệ người nhiễm HIV tham gia BHYT	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1246/QĐ-TTg
	Tỷ lệ người chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
6	Bảo vệ sức khỏe tâm thần							
	Tỷ lệ trạm y tế xã triển khai bảo vệ sức khỏe tâm thần	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ bệnh nhân tâm thần phân liệt được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	%	95	95	95	95	95	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ bệnh nhân động kinh được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng	%	95	95	95	95	95	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
7	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh							
7.1	Chăm sóc bà mẹ							
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được quản lý thai tại trạm y tế	%	97,0	97,0	97,0	97,0	97,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ phụ nữ có thai được uống viên sắt/folic	%	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ bà mẹ đẻ được nhân viên y tế hoặc nhân viên có đào tạo hỗ trợ	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ bà mẹ đẻ được xét nghiệm sàng lọc HIV, (viêm gan B, và giang mai) trong thời kỳ mang thai	%	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ phụ nữ 35-54 tuổi được khám sàng lọc ung thư cổ tử cung tại trạm	%	5,0	10,0	20,0	30,0	40,0	5924/QĐ-BYT (PC ung thư)
	Tỷ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai	%	25,5	25,5	24,5	24,5	23,5	556/KH-UBND
	Tỷ số chết mẹ / 100.000 trẻ đẻ sống		25,0	25,0	25,0	25,0	25,0	
7.2	Chăm sóc trẻ sơ sinh							
	Tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh < 2.500g	%	4,2	4,0	3,9	3,8	3,7	556/KH-UBND
	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tiêm Vitamin K1	%	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	> 95,0	
	Tỷ lệ trẻ 6 - 36 tháng tuổi được uống Vitamin A	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ bà mẹ thực hành cho trẻ bú sớm	%	80,0	80,0	85,0	85,0	90,0	556/KH-UBND
	Tỷ lệ bà mẹ cho trẻ bú hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	10,0	15,0	20,0	20,0	25,0	556/KH-UBND
	Tỷ lệ bà mẹ tiếp tục cho trẻ bú đến khi trẻ được 24 tháng hoặc lâu hơn	%	20,0	30,0	40,0	45,0	50,0	556/KH-UBND
	Tỷ lệ bà mẹ cho trẻ 6-24 tháng tuổi ăn bổ sung đúng cách	%	50,0	55,0	60,0	65,0	70,0	556/KH-UBND
	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	50-KH/TU (2025:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
								11%)
	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi	%	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	50-KH/TU (2025: 18,5%)
8	Chăm sóc sức khỏe học sinh							
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em (nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện thị lực, được kê đơn kính và hướng dẫn rèn luyện thị lực	%	20,0	25,0	30,0	35,0	40,0	8218/KH-UBND
	Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần / năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
9	Chăm sóc sức khỏe người khuyết tật							
	Tỷ lệ trạm y tế triển khai Chương trình trợ giúp người khuyết tật	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế dưới các hình thức khác nhau	%	50,0	60,0	70,0	75,0	80,0	1190/QĐ-TTg
	Tỷ lệ trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và được can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	40,0	50,0	60,0	65,0	70,0	1190/QĐ-TTg
10	Phòng, chống tai nạn thương tích							
	Tỷ lệ trạm y tế theo dõi, thống kê các trường hợp tai nạn thương tích trên địa bàn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ các trường hợp tai nạn thương tích trên địa bàn được thu thập thông tin, thống kê, báo cáo	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	5924/QĐ-BYT
11	Dinh dưỡng							
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi	%	19,0	18,6	18,4	18,2	18,0	50-KH/TU (2025: 18%); 8218/KH-UBND (2025: 20%)
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	11,0	11,0	11,0	11,0	10,0	556/KH-UBND
	Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành	%	< 12,0	< 12,0	< 12,0	< 12,0	< 12,0	8218/KH-UBND
12	Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp							
	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề	%	30,0	35,0	40,0	45,0	50,0	6130/KH-UBND

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	nghiệp được quản lý							
	Tỷ lệ cơ sở lao động có yếu tố có hại gây bệnh nghề nghiệp được quan trắc môi trường lao động	%	10,0	15,0	20,0	25,0	30,0	6130/KH-UBND
	Tỷ lệ cơ sở lao động được tư vấn về các bệnh không lây nhiễm, thực hiện các biện pháp phòng chống, nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng hợp vệ sinh, phù hợp điều kiện lao động; tăng cường vận động nơi làm việc	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	6130/KH-UBND
	Tỷ lệ người lao động tại các cơ sở lao động có nguy cơ mắc bệnh nghề nghiệp được tiếp cận thông tin về yếu tố có hại, biện pháp phòng chống và được khám phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp	%	30,0	35,0	40,0	45,0	50,0	8218/KH-UBND 6130/KH-UBND
	Tỷ lệ người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được sơ cấp cứu tại nơi làm việc, khám bệnh, điều trị và phục hồi chức năng	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	6130/KH-UBND
	Tỷ lệ người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất được tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống HIV/AIDS và nuôi con bằng sữa mẹ (lao động nữ)	%	30,0	35,0	40,0	45,0	50,0	6130/KH-UBND (2030: 100%)
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng lao động (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề,...)	%	20,0	25,0	30,0	35,0	40,0	8218/KH-UBND
13	Vệ sinh môi trường							
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch							8218/KH-UBND
	- Nông thôn	%	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	
	- Thành thị	%	90,0	90,0	90,0	90,0	90,0	
	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh							8218/KH-UBND
	- Nông thôn	%	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	
	- Thành thị	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	Tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	%	20,0	30,0	40,0	45,0	50,0	8218/KH-UBND

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
14	An toàn thực phẩm							
	Số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể ≥ 30 người mắc		≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận	1/100.000	$< 15,0$	$< 14,0$	$< 13,0$	$< 12,0$	$< 10,0$	1125/QĐ-TTg (tham khảo)
	Tỷ lệ có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm							8218/KH-UBND (2025: $>95\%$)
	- Người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Người tiêu dùng	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	- Người quản lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	8218/KH-UBND (2025: $>95\%$)
15	Công tác kết hợp quân dân y							
	Tỷ lệ cán bộ y tế trong lực lượng dự bị động viên được tập huấn, huấn luyện, diễn tập về y học quân sự, y học thảm họa, phòng chống dịch bệnh, vũ khí sinh học, hóa học...	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
16	Quản lý sức khỏe người dân							
	Tỷ lệ trạm y tế xã thực hiện quản lý sức khỏe người dân	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe tại cộng đồng (hồ sơ sức khỏe điện tử)	%	50,0	60,0	70,0	80,0	90,0	8218/KH-UBND
	Tỷ lệ người dân được cập nhật thông tin khi khám, chữa bệnh tại TYT vào hồ sơ sức khỏe	%	80,0	90,0	100,0	100,0	100,0	
17	Kiểm dịch y tế quốc tế							
	Tỷ lệ hành khách nhập cảnh được thực hiện kiểm dịch y tế tại cửa khẩu	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
18	Dân số và phát triển							
18.1	Duy trì mức sinh thay thế, tỷ số giới tính khi sinh							
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
	Bình quân số con sinh đẻ ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (đạt duy trì mức sinh thay thế)		2,1	2,1	2,1	2,1	2,1	51-KH/TU (2030: 2,1)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Tỷ số giới tính khi sinh (trẻ sơ sinh trai / 100 trẻ sơ sinh gái)		< 110,0	< 110,0	< 110,0	< 110,0	< 110,0	51-KH/TU (2030: 109)
	Tỷ lệ dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn quốc	%	80,0	85,0	90,0	95,0	100,0	51-KH/TU (2030: 100%)
	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại	%	76,0	76,0	76,0	76,0	76,0	
18.2	Nâng cao chất lượng dân số							
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	60,0	70,0	80,0	90,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	50,0	60,0	70,0	80,0	90,0	50-KH/TU và 1679/QĐ-TTg (2030: 90%)
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện tư vấn tầm soát và quản lý tầm soát sơ sinh	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	
	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến	%	50,0	55,0	60,0	65,0	70,0	51-KH/TU và 1679/QĐ-TTg (2030: 90%)
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện tư vấn và quản lý thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ trạm y tế thực hiện tầm soát phát hiện thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền	%	50,0	70,0	80,0	90,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất	%	40,0	45,0	50,0	55,0	60,0	51-KH/TU và 1679/QĐ-TTg (2030: 70%)
18.3	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi							
	Tỷ lệ Trạm Y tế cấp xã triển khai chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và gia đình	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	8218/KH-UBND
	Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm		40,0	45,0	50,0	55,0	60,0	
	Tỷ lệ người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe	%	40,0	45,0	50,0	55,0	60,0	
19	Thông tin, truyền thông y tế							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	Nguồn
	Tỷ lệ trạm y tế triển khai công tác thông tin, truyền thông sức khỏe (tư vấn trực tiếp, tư vấn nhóm nhỏ, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ, truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, loa đài xã/phường)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	5924/QĐ-BYT
	Tỷ lệ người dân 15-60 tuổi có kiến thức cơ bản về các bệnh lý, các vấn đề sức khỏe,... đang được triển khai	%	80,0	80,0	85,0	85,0	90,0	
20	Theo dõi, giám sát, đánh giá							
	Tỷ lệ các TTYT được theo dõi, giám sát, đánh giá ít nhất 2 lần/năm (bằng bộ công cụ)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Tỷ lệ các TYT được theo dõi, giám sát, đánh giá ít nhất 2 lần/năm (bằng bộ công cụ)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	

Ghi chú:

- (1) 1125/QĐ-TTg: Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020
- (2) 118/2018/NĐ-CP: Nghị định số 118/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ quy định về công tác kết hợp quân dân y
- (3) 1679/QĐ-TTg: Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030
- (4) 1190/QĐ-TTg: Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030
- (5) 1246/QĐ-TTg: Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược chấm dứt bệnh AIDS vào năm 2030
- (6) 5924/QĐ-BYT: Quyết định 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019 của Bộ Y tế ban hành bộ biểu mẫu theo dõi và giám sát hoạt động của trạm y tế
- (7) 50-KH/TU: Kế hoạch 50-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân trong tình hình mới"
- (8) 51-KH/TU: Kế hoạch 51-KH/TU ngày 16/4/2018 của Tỉnh ủy Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "về công tác dân số trong tình hình mới"
- (9) 8218/KH-UBND: Kế hoạch số 8218/KH-UBND ngày 12/12/2018 của UBND tỉnh Lâm Đồng triển khai thực hiện Chương trình Sức khỏe Việt Nam trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
- (10) **556/KH-UBND**: Kế hoạch số 556/KH-UBND ngày 05/02/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình "Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam" tỉnh Lâm Đồng
- (11) **6130/KH-UBND**: Kế hoạch số 6130/KH-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Lâm Đồng thực hiện Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2030